

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Các hoạt động khác...

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Đình Tuyết	Chủ tịch	(từ ngày 19/03/2020)
Ông Nguyễn Quang Tuấn	Chủ tịch	(đến ngày 19/03/2020)
Ông Hà Huy Thắng	Thành viên	
Ông Huỳnh Đức Thông	Thành viên	
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	
Ông Trần Minh Huỳnh	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Đức Thông	Tổng Giám đốc	(từ ngày 01/07/2020)
Ông Trần Đình Tuyết	Tổng Giám đốc	(từ ngày 19/03/2020 đến ngày 01/07/2020)
Ông Huỳnh Đức Thông	Phó Tổng Giám đốc	(đến ngày 01/07/2020)
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	

Ban kiểm soát

Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Lan	Thành viên	(từ ngày 19/03/2020)
Ông Mai Văn Bình	Thành viên	

21386
CÔNG T
NHẬP K
VỤ T
ĐINH K
ETEM T
AM VII
TP. HC
74
... T
HÀ
NHẬP
H
TT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Ông Trần Đình Tuyết Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Huỳnh Đức Thông Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 03 năm 2021

Số: 30-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, được lập ngày 09/03/2021, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2021

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1559-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172.758.163.213	135.182.109.334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	578.267.518	2.047.489.418
1. Tiền	111		578.267.518	2.047.489.418
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4.029.922.558	4.029.922.558
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.029.922.558	4.029.922.558
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.885.797.391	68.851.589.574
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	70.837.285.574	50.528.925.471
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.162.863.687	6.578.825.085
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	9.608.607.662	17.858.590.523
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(14.831.982.024)	(6.218.416.807)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		109.022.492	103.665.302
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	69.470.926.277	36.335.293.922
1. Hàng tồn kho	141		69.470.926.277	38.594.514.063
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.259.220.141)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.793.249.469	23.917.813.862
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	213.805.448	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.496.048.518	23.695.237.847
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	83.395.503	222.576.015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.018.897.537	114.739.158.135
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.577.198.493	14.586.198.493
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	14.577.198.493	14.586.198.493
II. Tài sản cố định	220		29.175.022.997	33.337.043.628
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	27.140.809.801	31.059.370.436
- Nguyên giá	222		68.174.458.016	67.328.248.016
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.033.648.215)	(36.268.877.580)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.034.213.196	2.277.673.192
- Nguyên giá	228		3.765.380.640	3.765.380.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.731.167.444)	(1.487.707.448)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		104.000.001	182.886.391
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		104.000.001	182.886.391
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	59.182.404.111	65.768.382.233
1. Đầu tư vào công ty con	251		120.000.000.000	135.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.975.000.000	6.300.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(68.792.595.889)	(75.531.617.767)
V. Tài sản dài hạn khác	260		980.271.935	864.647.390
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	980.271.935	864.647.390
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		276.777.060.750	249.921.267.469

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		155.550.298.461	130.285.206.690
I. Nợ ngắn hạn	310		152.924.090.795	127.658.999.024
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.350.224.373	4.083.964.219
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.418.492.959	981.102.318
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	685.439.966	502.692.110
4. Phải trả người lao động	314		1.604.167.698	1.360.734.965
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	157.038.619	331.258.332
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.270.736.956	9.160.795.402
7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	V.16	140.431.654.744	111.232.162.198
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.335.480	6.289.480
II. Nợ dài hạn	330		2.626.207.666	2.626.207.666
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	2.626.207.666	2.626.207.666
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121.226.762.289	119.636.060.779
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	121.226.762.289	119.636.060.779
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(18.340.953.602)	(19.931.655.112)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(19.931.655.112)	(27.120.991.788)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.590.701.510	7.189.336.676
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		276.777.060.750	249.921.267.469

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Lê Phong

Nguyễn Minh Quang

Huỳnh Đức Thông

Ngày 09 tháng 03 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	433.924.600.888	804.975.397.489
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.252.457.442	11.888.031.293
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	429.672.143.446	793.087.366.196
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	385.180.978.888	757.333.932.516
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.491.164.558	35.753.433.680
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.291.421.596	4.083.886.088
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	10.076.352.711	11.017.829.652
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.839.912.628	13.499.007.597
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	17.717.920.518	23.408.425.737
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	19.338.141.533	19.177.432.891
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.650.171.392	(13.766.368.512)
11. Thu nhập khác	31	VI.9	356.177.504	26.508.683.127
12. Chi phí khác	32	VI.10	415.647.386	780.678.947
13. Lợi nhuận khác	40		(59.469.882)	25.728.004.180
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.590.701.510	11.961.635.668
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	-	4.772.298.992
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.590.701.510	7.189.336.676

Người lập biểu

Trần Lê Phong

Ngày 09 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Quang

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.590.701.510	11.961.635.668
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.185.480.627	5.308.505.383
- Các khoản dự phòng	03	52.029.480	1.737.018.814
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(447.886.884)	(276.826.966)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(367.302.300)	(27.236.958.802)
- Chi phí lãi vay	06	9.839.912.628	13.499.007.597
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.852.935.061	4.992.381.694
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.117.492.567)	57.235.883.796
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(32.077.122.214)	38.016.993.671
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1.767.853.432	(9.259.570.390)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(329.429.993)	666.276.674
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.831.192.591)	(13.619.521.010)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(4.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(31.734.448.872)	78.027.644.435
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	-	(1.251.523.640)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	127.272.727	25.867.363.636
3. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	417.279.577	2.647.547.421
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	544.552.304	27.263.387.417
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	402.811.490.548	538.341.597.287
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(373.648.286.252)	(649.007.835.017)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	29.163.204.296	(110.666.237.730)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.026.692.272)	(5.375.205.878)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.047.489.418	7.211.397.420
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	557.470.372	211.297.876
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	578.267.518	2.047.489.418

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Lê Phong

Nguyễn Minh Quang

Huỳnh Đức Thông

Ngày 09 tháng 03 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 80 người (tại ngày 31/12/2019 là 88 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Các hoạt động khác...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 công ty con. Thông tin khái quát về các công ty con của công ty như sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, bán buôn, bán lẻ sơn, vecni và các chất sơn, quét tương tự...	100%
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội (đã sáp nhập vào Công ty mẹ ngày 09/3/2020)	Số 1 Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	Mua bán, xuất, nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị...	100%

Công ty có 1 chi nhánh là Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên tại số 577/E, tổ 5, ấp 3, phường Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	43 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

1388
ÔNG T
SINH N
VỤ TU
NHỊ K
TIẾM T
M VIỆ
P. HC

1:03n
+ X
02

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	205.287.770	120.108.813
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	372.979.748	1.927.380.605
Cộng	578.267.518	2.047.489.418

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh	4.029.922.558	5.332.662.000	4.029.922.558	5.167.472.000
Công ty CP Âu Lạc (14.040 cổ phiếu)	410.000.000	410.000.000	410.000.000	410.000.000
Công ty CP Sơn Đồng Nai (165.190 cổ phiếu)	3.619.922.558	4.922.662.000	3.619.922.558	4.757.472.000

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b) Đầu tư tài chính dài hạn	127.975.000.000	(68.792.595.889)	141.300.000.000	(75.531.617.767)
Đầu tư vào công ty con	120.000.000.000	(68.792.595.889)	135.000.000.000	(75.531.617.767)
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (nắm giữ 100% vốn)	120.000.000.000	(68.792.595.889)	120.000.000.000	(69.494.258.010)
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội	-	-	15.000.000.000	(6.037.359.757)
Đầu tư vào đơn vị khác	7.975.000.000	-	6.300.000.000	-
Công ty CP kim loại màu Nghệ Tĩnh	7.975.000.000	-	6.300.000.000	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Khách hàng trong nước	30.339.611.831	31.225.066.671
Công ty CP sắt thép Đông Á	9.538.272.918	9.538.272.918
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Công S Tạo	7.555.951.663	7.565.951.663
Các khách hàng trong nước khác	13.245.387.250	14.120.842.090
Khách hàng nước ngoài	40.497.673.743	19.303.858.800
Hira Industries	2.420.652.000	2.659.313.920
Worlee International Inc	2.141.655.750	3.639.825.000
Asenzya Inc	2.308.535.775	5.926.299.512
Aliments Medaillon Foods Inc.	5.606.735.332	-
Qingdao Yueyou International Trade Co., Ltd	7.027.806.240	-
Các khách hàng nước ngoài khác	20.992.288.646	7.078.420.368
Cộng	70.837.285.574	50.528.925.471
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan	67.033.560	66.000.000
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	67.033.560	66.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV nông sản Duy Tân	2.800.000.000	5.400.590.470
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5.332.435.316	-
Trả trước người bán khác	1.030.428.371	1.178.234.615
Cộng	9.162.863.687	6.578.825.085

5. Phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	9.608.607.662	17.858.590.523
Tạm ứng	4.855.455.812	4.656.168.666
Ký cược, ký quỹ	14.715.000	340.000.000
Phải thu Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (*)	3.296.246.780	11.217.801.580
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331.235.902	331.235.902
Phải thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	447.520.000	547.500.000
Phải thu khác	663.434.168	765.884.375
Phải thu dài hạn khác	14.577.198.493	14.586.198.493
Ký cược, ký quỹ	760.000.000	769.000.000
Phải thu Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (*)	13.817.198.493	13.817.198.493
Cộng	24.185.806.155	32.444.789.016
Phải thu khác là các bên liên quan	17.113.445.273	25.035.000.073
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	17.113.445.273	25.035.000.073

- (*) Phải thu Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (công ty con của công ty), bao gồm gốc và lãi của khoản vay dài hạn mà công ty đã trả hộ cho Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex trong năm 2014. Công ty đã cam kết không thu hồi lại khoản tiền này trong khoảng thời gian 5 năm kể từ ngày thanh toán theo công văn số 75/CV-TGD ngày 31/12/2016.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nợ xấu

Đối tượng	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP sắt thép Đông Á (i)	9.538.272.918	9.538.272.918	-	9.538.272.918	9.538.272.918	-
Phòng kinh doanh bất động sản - Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	3.435.000.000	3.435.000.000	-	3.435.000.000	3.435.000.000	-
Công ty CP Thép Mới (i)	2.360.286.431	2.029.050.529	(331.235.902)	2.360.286.431	2.029.050.529	(331.235.902)
Công ty TNHH Đông Á (i)	960.621.809	960.621.809	-	960.621.809	960.621.809	-
Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Công S Tạo	7.555.951.663	3.045.001.483	(4.510.950.180)	7.565.951.663	4.561.191.815	(3.004.759.848)
Công ty TNHH sản xuất thương mại Diễm Thành	696.400.000	-	(696.400.000)	696.400.000	-	(696.400.000)
Công ty TNHH Khoáng Sản An Thái	5.332.435.316	-	(5.332.435.316)	-	-	-
Topship Chemical Co., LTD	439.090.000	-	(439.090.000)	439.090.000	-	(439.090.000)
Các đối tượng khác	4.439.185.424	917.314.798	(3.521.870.626)	2.111.935.432	365.004.375	(1.746.931.057)
Cộng	34.757.243.561	19.925.261.537	(14.831.982.024)	27.107.558.253	20.889.141.446	(6.218.416.807)

(i) Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc công ty đã đánh giá và nhận thấy giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo cao hơn giá trị các khoản phải thu này, theo đó Công ty không thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu nêu trên.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	60.812.985.053	-	21.009.137.956	-
Công cụ, dụng cụ	24.463.200	-	43.240.000	-
Thành phẩm	2.271.348.125	-	793.048.529	-
Hàng hoá	88.977.899	-	16.749.087.578	(2.259.220.141)
Hàng gửi bán	6.273.152.000	-	-	-
Cộng	69.470.926.277	-	38.594.514.063	(2.259.220.141)

1388
CÔNG TY
HIỆN TH
VỤ TƯ
CƠ KẾ
TỔM T
AM VI
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					Tổng cộng
Số dư đầu năm	33.050.111.163	30.419.759.390	2.291.193.958	1.567.193.505	67.328.248.016
Số tăng trong năm	-	-	-	1.200.710.000	1.200.710.000
- Tăng khác	-	-	-	1.200.710.000	1.200.710.000
Số giảm trong năm	-	354.500.000	-	-	354.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	354.500.000	-	-	354.500.000
Số dư cuối năm	33.050.111.163	30.065.259.390	2.291.193.958	2.767.893.505	68.174.458.016
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.205.330.144	17.414.074.886	1.622.715.714	1.026.756.836	36.268.877.580
Số tăng trong năm	1.366.838.183	3.103.590.850	241.650.598	229.941.000	4.942.020.631
- Khấu hao trong năm	1.366.838.183	3.103.590.850	241.650.598	229.941.000	4.942.020.631
Số giảm trong năm	-	177.249.996	-	-	177.249.996
- Thanh lý, nhượng bán	-	177.249.996	-	-	177.249.996
Số dư cuối năm	17.572.168.327	20.340.415.740	1.864.366.312	1.256.697.836	41.033.648.215
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	16.844.781.019	13.005.684.504	668.478.244	540.426.669	31.059.370.436
Tại ngày cuối năm	15.477.942.836	9.724.843.650	426.827.646	1.511.195.669	27.140.809.801
				31/12/2020	01/01/2020
				VND	VND

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

15.439.862.832
19.500.168.807

16.271.030.955

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.205.192.140	1.606.673.500	953.515.000	3.765.380.640
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.205.192.140	1.606.673.500	953.515.000	3.765.380.640
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	1.351.920.158	135.787.290	1.487.707.448
Khấu hao trong năm	-	191.064.996	52.395.000	243.459.996
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1.542.985.154	188.182.290	1.731.167.444
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.205.192.140	254.753.342	817.727.710	2.277.673.192
Tại ngày cuối năm	1.205.192.140	63.688.346	765.332.710	2.034.213.196

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.205.192.190	1.205.192.190
Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.033.478.500	1.033.478.500

10. Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	213.805.448	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	84.243.493	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	129.561.955	-
Chi phí trả trước dài hạn	980.271.935	864.647.390
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	430.848.670	342.509.581
Chi phí trả trước dài hạn khác	549.423.265	522.137.809
Cộng	1.194.077.383	864.647.390

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty 28	-	2.058.980.113
Công ty Cổ phần sản xuất nhựa Duy Tân	392.767.672	212.916.000
Công ty TNHH giao nhận vận tải Phát Lộc	348.868.673	140.009.544
Phải trả người bán khác	2.608.588.028	1.672.058.562
Cộng	3.350.224.373	4.083.964.219
Phải trả người bán là các bên liên quan	26.963.245	280.402.911
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	26.963.245	7.309.321
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	-	52.873.590
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	-	220.220.000

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nomura Trading Co., Ltd	1.549.942.412	-
Dobe Ind Co., Ltd	999.936.000	-
Người mua trả tiền trước khác	868.614.547	981.102.318
Cộng	3.418.492.959	981.102.318

13. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/cán trừ trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải nộp	502.692.110	3.088.848.437	2.906.100.581	685.439.966
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	3.006.646.485	2.823.443.469	183.203.016
Thuế xuất, nhập khẩu	-	30.478.800	30.478.800	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	502.091.465	-	-	502.091.465
Thuế thu nhập cá nhân	600.645	10.291.038	10.746.198	145.485
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	7.415.579	7.415.579	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	30.016.535	30.016.535	-
Thuế phải thu	222.576.015	543.822.793	404.642.281	83.395.503
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	59.307.700	147.976.494	88.668.794	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	79.973.654	79.973.654	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	83.294.661	315.872.645	315.973.487	83.395.503

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	127.118.619	118.398.582
Chi phí phải trả khác	29.920.000	212.859.750
Cộng	157.038.619	331.258.332

15. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	3.270.736.956	9.160.795.402
Kinh phí công đoàn	219.108.581	290.483.453
Phải trả Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội (công ty con)	-	5.631.780.783
Cổ tức phải trả	493.929.819	493.929.819
Nhận ký quỹ, ký cược	-	150.000.000
Phải trả khác	2.557.698.556	2.594.601.347
Phải trả dài hạn khác	2.626.207.666	2.626.207.666
Phải trả khác	2.626.207.666	2.626.207.666
Cộng	5.896.944.622	11.787.003.068

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2020	Tăng	Giảm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	85.706.936.797	384.543.066.249	329.818.348.302	140.431.654.744
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	25.525.225.401	18.304.712.549	43.829.937.950	-
Cộng	111.232.162.198	402.847.778.798	373.648.286.252	140.431.654.744

(i) Vay ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 441.0053/2020/HĐHM-PN/PGB.SG ngày 08/04/2020 và phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 10/07/2020 với hạn mức cho vay 180 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 06 tháng. Lãi suất vay trung bình là 7%/năm đối với VND và 4%/năm đối với USD. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh trong nước. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Thửa đất số 98, tờ bản đồ 6, địa chỉ xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương thuộc sở hữu của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.036.450.868	(90.792.130.825)	112.446.724.103
Lãi trong năm trước					7.189.336.676	7.189.336.676
Điều chỉnh theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông (*)		(55.634.688.169)		(8.036.450.868)	63.671.139.037	-
Số dư cuối năm trước	151.993.450.000	-	(12.425.734.109)	-	(19.931.655.112)	119.636.060.779
Lãi trong năm nay					1.590.701.510	1.590.701.510
Số dư cuối năm nay	151.993.450.000	-	(12.425.734.109)	-	(18.340.953.602)	121.226.762.289

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 67/2019/NQ-DHĐCD ngày 31 tháng 01 năm 2019 và Quyết định của Hội đồng Quản trị số 92/2019/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 02 năm 2019 thông qua về việc sử dụng thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	%	01/01/2020	%
	VND		VND	
Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	80.056.110.000	52,67	80.056.110.000	52,67
Vốn góp của các cổ đông khác	71.937.340.000	47,33	71.937.340.000	47,33
Cộng	151.993.450.000	100	151.993.450.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	151.993.450.000	151.993.450.000
Vốn góp đầu năm	-	-
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	151.993.450.000	151.993.450.000
Vốn góp cuối năm		

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.199.345	15.199.345
- Cổ phiếu phổ thông	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989.120	989.120
- Cổ phiếu phổ thông	989.120	989.120
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.210.225	14.210.225
- Cổ phiếu phổ thông	14.210.225	14.210.225

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Đơn vị	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại			
Trong đó: - Đô la Mỹ	USD	5.452	9.964
- Euro	EUR	1.449	1.455

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	350.101.218.946	381.682.044.941
Doanh thu bán hàng nội địa	83.583.381.942	423.053.352.548
Doanh thu cung cấp dịch vụ	240.000.000	240.000.000
Cộng	433.924.600.888	804.975.397.489

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	579.552.750	1.527.273
Hàng bán bị trả lại	3.672.904.692	11.886.504.020
Cộng	4.252.457.442	11.888.031.293

3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	429.672.143.446	793.087.366.196
Cộng	429.672.143.446	793.087.366.196
Doanh thu thuần với các bên liên quan Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	257.377.800 257.377.800	240.000.000 240.000.000

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán xuất khẩu	309.298.096.319	329.633.347.074
Giá vốn của hàng bán nội địa	78.142.102.710	425.441.365.301
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.259.220.141)	2.259.220.141
Cộng	385.180.978.888	757.333.932.516

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.574.577	6.949.134
Cổ tức, lợi nhuận được chia	414.705.000	414.082.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.920.237.384	1.436.338.667
Lãi bán hàng trả chậm	1.953.904.635	2.226.516.087
Cộng	4.291.421.596	4.083.886.088

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	9.839.912.628	13.499.007.597
Lỗ chênh lệch tỷ giá	940.016.548	686.365.787
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(703.576.465)	(3.167.543.732)
Cộng	10.076.352.711	11.017.829.652

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	3.161.821.000	4.272.538.650
Chi phí vật liệu bán hàng	13.783.100	52.036.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.280.299	18.439.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.526.036.119	19.065.411.273
Cộng	17.717.920.518	23.408.425.737

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	9.165.284.393	9.201.022.598
Chi phí vật liệu quản lý	362.948.037	615.378.508
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.239.743.861	2.276.291.720
Chi phí thuế, phí, lệ phí	72.610.313	85.304.825
Chi phí trích lập dự phòng	3.014.826.086	2.645.853.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.482.728.843	4.353.581.995
Cộng	19.338.141.533	19.177.432.891

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	24.579.136.381
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	87.208.845	983.032.981
Thu nhập khác	268.968.659	946.513.765
Cộng	356.177.504	26.508.683.127

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	49.977.277	-
Chi phí phạt hợp đồng	75.285.000	98.513.940
Chi phí khác	290.385.109	682.165.007
Cộng	415.647.386	780.678.947

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.590.701.510	11.961.635.668
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	5.763.997.137	13.380.740.462
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.178.702.137	13.961.500.055
- Các khoản điều chỉnh giảm	414.705.000	580.759.593
Tổng lợi nhuận chịu thuế thuế	7.354.698.647	25.342.376.130
Lợi nhuận từ chuyển nhượng bất động sản	-	23.861.494.961
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7.354.698.647	1.480.881.169
Lỗ được chuyển của các năm trước	(7.354.698.647)	(1.480.881.169)
Tổng lợi nhuận tính thuế	7.354.698.647	23.861.494.961
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	4.772.298.992

Công ty không thực hiện ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trong các năm trước chưa sử dụng do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai để thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại nếu được ghi nhận.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.398.072.313	283.287.981.509
Chi phí nhân công	17.191.763.581	18.143.188.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.185.480.627	5.308.505.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.710.451.662	27.239.328.087
Chi phí khác	3.087.436.399	2.731.158.070
Cộng	257.573.204.582	336.710.161.677

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:

	Giá trị VND
Sáp nhập Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội	266.303.815
Phải thu của khách hàng	5.332.435.316
Trả trước cho người bán	7.289.600.587
Phải thu khác	(5.598.739.131)
Dự phòng phải thu khó đòi	1.675.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	46.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	15.000.000.000
Vốn đầu tư	(6.035.445.413)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.200.710.000
Chuyển hàng tồn kho thành tài sản cố định	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài các khoản đã thuyết minh ở trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con	Lãi trả chậm	1.953.904.635	2.226.516.087
		Bán tài sản	-	650.000.000
		Mua hàng	27.148.550	-
Công ty CP TCT xây lắp và thương mại Petrolimex	Công ty mẹ	Bán hàng	-	36.753.000
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	Cùng tập đoàn	Mua hàng	5.639.172.000	30.302.932.000
		Bán hàng	51.004.800	
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Cùng tập đoàn	Mua hàng	259.931.951	277.510.298

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	2.879.984.000	1.569.288.600

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, xăng dầu không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

138
CÔNG
NHIỆP
LƯU
HỮU
KIỂM
SAM V
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	578.267.518	2.047.489.418	578.267.518	2.047.489.418
Phải thu khách hàng và phải thu khác	75.335.653.893	72.099.129.014	75.335.653.893	72.099.129.014
Chứng khoán kinh doanh	4.029.922.558	4.029.922.558	5.332.662.000	5.167.472.000
Đầu tư dài hạn khác	7.975.000.000	6.300.000.000	7.975.000.000	6.300.000.000
Cộng	87.918.843.969	84.476.540.990	89.221.583.411	85.614.090.432
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	140.431.654.744	111.232.162.198	140.431.654.744	111.232.162.198
Phải trả người bán	3.350.224.373	4.083.964.219	3.350.224.373	4.083.964.219
Chi phí phải trả	157.038.619	331.258.332	157.038.619	331.258.332
Phải trả khác	5.677.836.041	11.787.003.068	5.677.836.041	11.787.003.068
Cộng	149.616.753.777	127.434.387.817	149.616.753.777	127.434.387.817

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được trình bày bằng giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đang có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2020 và vào ngày 31/12/2019 (xem thuyết minh V.8, V.9, V.16).

Công ty đang có nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2020 và vào ngày 31/12/2019 (xem thuyết minh V.6).

6. Các khoản cam kết

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 31/12/2020, Công ty thực hiện bảo lãnh vay vốn cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Công ty con của công ty) theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 113/2020/PITCO-CV ngày 07 tháng 04 năm 2020 trị giá 45 tỷ đồng tại Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex – chi nhánh Sài Gòn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	146.990.546.111	2.626.207.666	149.616.753.777
Các khoản vay	140.431.654.744	-	140.431.654.744
Phải trả người bán	3.350.224.373	-	3.350.224.373
Chi phí phải trả	157.038.619	-	157.038.619
Phải trả khác	3.051.628.375	2.626.207.666	5.677.836.041
Số đầu năm	124.808.180.151	2.626.207.666	127.434.387.817
Các khoản vay	111.232.162.198	-	111.232.162.198
Phải trả người bán	4.083.964.219	-	4.083.964.219
Chi phí phải trả	331.258.332	-	331.258.332
Phải trả khác	9.160.795.402	2.626.207.666	11.787.003.068

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.


10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

11. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.


Người lập biểu



Trần Lê Phong

Ngày 09 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Huỳnh Đức Thông